

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018
và kết thúc vào ngày 30/06/2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6 - 7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 42



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04 tháng 11 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận thay đổi lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2004, thay đổi lần 2 ngày 15 tháng 08 năm 2008, thay đổi lần 3 ngày 31 tháng 08 năm 2011, thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 07 năm 2012, và thay đổi lần 5 ngày 13 tháng 05 năm 2016.

Theo Quyết định số 64/QĐ-NĐCP ngày 06 tháng 06 năm 2016 của Hội đồng quản trị, Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin được đổi tên thành Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 06 năm 2016.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (theo vốn điều lệ)	Vốn thực góp tại ngày 30/06/2018 (VND)
- Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	89,21%	1.757.179.069.334
- Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	2,21%	43.598.000.000
- Công ty CP Than Tây nam Đá Mài - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Tổng Công ty XD công nghiệp Việt Nam	0,46%	9.153.153.548
- Cộng đồng thể nhân	3,68%	72.680.000.000
Cộng	100% vốn điều lệ	1.969.806.222.882

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Hội đồng quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
- Ông Thân Thế Đăng	Ủy viên

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Ông Trần Văn Hoan Ủy viên
 - Ông Ngô Minh Thắng Ủy viên
 - Ông Lưu Mạnh Thắng Ủy viên (i) Đến ngày 26/04/2018
 - Bà Lưu Thị Minh Thanh Ủy viên (ii) Từ ngày 26/04/2018
- (i) Ông Lưu Mạnh Thắng được miễn nhiệm thành viên HĐQT theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCD ngày 26/4/2018 (Nghị quyết đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2018-2023).
- (ii) Bà Lưu Thị Minh Thanh được bầu bổ sung vào HĐQT theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCD ngày 26/4/2018 (Nghị quyết đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2018-2023).

Ban Giám đốc:

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Thân Thế Đăng	Giám đốc
- Ông Vũ Đức Quảng	Phó giám đốc
- Ông Trần Văn Hoan	Phó giám đốc
- Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó giám đốc
- Ông Vương Đình Đề	Phó giám đốc

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Dung	Trưởng ban
- Bà Lưu Thị Minh Thanh	Thành viên (iii) Đến ngày 26/4/2018
- Bà Lưu Thị Thu Hà	Thành viên (iv) Từ ngày 26/04/2018
- Bà Đặng Thị Bảo Thái	Thành viên

(iii) Bà Lưu Thị Minh Thanh được miễn nhiệm thành viên BKS theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCD ngày 26/4/2018 (Nghị quyết đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2018-2023).

(iv) Bà Lưu Thị Thu Hà được bầu bổ sung vào thành viên BKS theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCD ngày 26/4/2018 (Nghị quyết đại hội đồng cổ đông nhiệm kỳ 2018-2023).

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở chính tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5. Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Thân Thế Đăng
Giám đốc

Số: 16 /2018/BCSX-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV được lập ngày 14/08/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 8 đến trang 42 kèm theo

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán 0576-2018-242-1



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		619.217.113.267	722.199.573.690
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.698.279.249	9.103.395.124
Tiền	111	5.1	3.698.279.249	9.103.395.124
Các khoản tương đương tiền	112		65.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426.796.567.617	612.688.415.901
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	422.282.875.277	608.736.311.286
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.717.770.589	2.737.072.026
Các khoản phải thu khác	136	5.3	2.058.486.551	1.454.128.789
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(473.782.200)	(473.782.200)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.4	211.217.400	234.686.000
Hàng tồn kho	140		50.208.602.595	46.547.149.773
Hàng tồn kho	141	5.6	50.208.602.595	46.547.149.773
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		73.513.663.806	53.860.612.892
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	4.395.129.264	1.716.783.331
Thuế GTGT được khấu trừ	152		68.874.464.168	35.945.575.239
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	5.14	244.070.374	16.198.254.322
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.453.535.100.930	6.707.928.224.190
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		5.714.651.178.867	5.979.269.609.413
TSCĐ hữu hình	221	5.8	5.714.273.646.832	5.978.801.276.077
- Nguyên giá	222		10.134.974.108.375	10.134.974.108.375
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.420.700.461.543)	(4.156.172.832.298)
TSCĐ vô hình	227	5.9	377.532.035	468.333.336
- Nguyên giá	228		591.263.000	598.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(213.730.965)	(129.666.664)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.162.964.730	1.996.444.990
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	4.162.964.730	1.996.444.990
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		734.720.957.333	726.662.169.787
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	694.044.558.716	685.031.909.262
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		40.676.398.617	41.630.260.525
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.072.752.214.197	7.430.127.797.880

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
NỢ PHẢI TRẢ	300		5.965.584.831.065	6.121.687.205.928
Nợ ngắn hạn	310		3.178.757.244.940	2.766.164.154.144
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.125.680.405.771	861.108.052.755
Người mua trả tiền trước	312		68.705.020	38.705.020
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	-	-
Phải trả người lao động	314		3.435.285.118	18.498.365.714
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	326.768.680.840	276.353.870.062
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	3.258.959.169	3.000.133.810
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	1.718.813.169.297	1.606.332.418.046
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		732.039.725	832.608.737
Nợ dài hạn	330		2.786.827.586.125	3.355.523.051.784
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2.786.827.586.125	3.355.523.051.784
Vay dài hạn		5.11	2.229.515.586.125	2.348.748.651.784
Nợ dài hạn		5.13	557.312.000.000	1.006.774.400.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.107.167.383.132	1.308.440.591.952
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	1.107.167.383.132	1.308.440.591.952
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(862.638.839.750)	(661.365.630.930)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(661.365.630.930)	(559.263.272.930)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(201.273.208.820)	(102.102.358.000)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.072.752.214.197	7.430.127.797.880

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh

Thân Thế Đăng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.604.320.716.437	1.661.250.974.027
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	10		1.604.320.716.437	1.661.250.974.027
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	1.583.305.643.057	1.483.545.775.432
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		21.015.073.380	177.705.198.595
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	212.315.145	7.850.748.600
Chi phí tài chính	22	6.4	207.130.241.428	219.332.859.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184.441.710.049	219.134.706.661
Chi phí bán hàng	24	6.7	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	14.852.007.474	16.588.603.573
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(200.754.860.377)	(50.365.515.712)
Thu nhập khác	31	6.5	126.207.160	176.126.455
Chi phí khác	32	6.6	644.555.603	2.277.820.772
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(518.348.443)	(2.101.694.317)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(201.273.208.820)	(52.467.210.029)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(201.273.208.820)	(52.467.210.029)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(1.022)	(266)

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh

Thân Thế Đăng

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(201.273.208.820)	(52.467.210.029)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	263.933.471.471	232.795.651.573
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	22.290.659.492	(2.408.555.555)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(212.315.145)	(133.142.117)
Chi phí lãi vay	06	184.441.710.049	219.134.706.661
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	269.180.317.047	396.921.450.533
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	169.024.677.550	(460.100.755.989)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(2.707.590.914)	766.543.876
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	255.085.299.653	508.882.781.150
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(11.690.995.387)	(22.477.152.789)
Tiền lãi vay đã trả	14	(137.557.671.873)	(117.739.140.978)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	1.361.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(110.569.012)	(1.792.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	541.233.467.064	305.822.225.808
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(4.238.390.159)	(7.815.372.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.780.898	133.142.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.133.609.261)	(7.682.229.883)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.180.033.197.716	792.063.325.152
Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.657.538.296.948)	(1.061.262.431.257)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(477.505.099.232)	(269.199.106.105)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	59.594.758.571	28.940.889.820
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.103.395.124	14.072.299.360
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	125.554	(45.260)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	68.698.279.249	43.013.143.920

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nhat Thi Thu

Luu Thi Minh Thanh

Tran The Dang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV tiền thân là Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomín, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu số 220300067 ngày 04 tháng 11 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 6, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24 tháng 06 năm 2016 với mã số doanh nghiệp là 5700428470.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả và bán điện cho hệ thống Quốc gia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở tại phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 3521/TKV-KTTC ngày 04/07/2018 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.920 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.990 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Theo hướng dẫn tại Văn bản số 7240/VPCP-KTTH ngày 12/7/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc xử lý chênh lệch tỷ giá của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV thì

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

"Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV được phân bổ vào chi phí ít nhất bằng chênh lệch tỷ giá của khoản nợ đến hạn trả, số còn lại được theo dõi và phân bổ không quá 5 năm".

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá **Nhập trước xuất trước**
- Sản phẩm dở dang **Công ty không có chi phí SXKD dở dang**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc: 10 - 40 năm
- Máy móc thiết bị: 10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 10 năm
- Thiết bị văn phòng: 05 năm

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm máy tính: 03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là tiền lãi vay phải trả.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ tài chính này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ tài chính đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ tài chính này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ tài chính trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ tài chính đó.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần 6 ngày 24 tháng 06 năm 2016 là 2.179.900.000.000 đồng.

Tỷ lệ nắm giữ vốn điều lệ của các cổ đông và số vốn thực góp của các cổ đông tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Cổ đông	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ (theo vốn điều lệ)	Vốn thực góp tại ngày 30/06/2018 (VND)
- Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP	89,21%	1.757.179.069.334
- Công ty CP Than Cọc Sáu – Vinacomin	2,21%	43.598.000.000
- Công ty CP Than Tây nam Đá Mài - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Đèo Nai – Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Cao Sơn – Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	1,11%	21.799.000.000
- Tổng Công ty XD công nghiệp Việt Nam	0,46%	9.153.153.548
- Cộng đồng thể nhân	3,68%	72.680.000.000
Cộng	100% vốn điều lệ	1.969.806.222.882

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông tại Cuộc họp cổ đông thường niên. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa vào sản lượng điện trên biên bản chốt chỉ số công tơ điện và giá điện được tính toán kết hợp dựa theo hợp đồng số 06/2012/HĐ-NMD - CP ngày 21 tháng 06 năm 2012 (Hợp đồng mua bán điện Nhà máy điện Cẩm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Phả 1 và Cẩm Phả 2) ký giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Công ty Cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả - TKV và giá của thị trường phát điện cạnh tranh.

- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

4.15 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm điện và các dịch vụ khác của Công ty là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư: Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động, được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tuy nhiên theo quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC – Điều 23 “*Trường hợp mức ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm cả thuế suất ưu đãi và thời gian miễn thuế, giảm thuế thấp hơn mức ưu đãi theo quy định của Thông tư này thì được áp dụng ưu đãi thuế theo quy định của Thông tư này cho thời gian còn lại tính từ kỳ tính thuế năm 2009.*”. Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm, miễn tiếp 02 năm từ năm 2012, giảm 50% thuế suất trong vòng 9 năm từ năm 2014.

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, Công ty áp dụng mức thuế suất 5%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

		30/06/2018	01/01/2018
		(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i)	7.086.202	156.523.421
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	3.691.193.047	8.946.871.703
Tiền đang chuyển		-	-
Cộng		3.698.279.249	9.103.395.124

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ		-
Đồng Việt Nam		7.086.202
Cộng		7.086.202

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		3.679.997.544
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Cẩm Phả		210.941.747
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả		42.858.122
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Cẩm Phả		2.457.777.794
Ngân hàng TMCP TM & CP Sài Gòn - Hà Nội - CN QN		340.706.908
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN QN		627.712.973
Ngoại tệ (USD)	488,46	11.195.503
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN QN	484,41	11.102.677
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Cẩm Phả	4,05	92.826
Cộng		3.691.193.047

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	422.282.875.277	608.736.311.286
Công ty Mua bán điện	421.114.258.604	607.126.563.757
Công ty TNHH DV&TM Á Châu	459.574.000	459.574.000
Công ty CP thương mại Hương Giang Cẩm Phả	62.304.000	458.255.000
Công ty CP Đầu tư Hoàng Hải	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	646.738.673	691.918.529
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>422.282.875.277</u>	<u>608.736.311.286</u>

5.3 Phải thu khác

	<u>30/06/2018</u> (VND)		<u>01/01/2018</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.058.486.551	-	1.454.128.789	-
Phải thu người lao động	414.471.540	-	14.384.389	-
Phải thu khác	1.644.015.011	-	1.439.744.400	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	<u>2.058.486.551</u>	-	<u>1.454.128.789</u>	-

5.4 Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
Tiền (*)	211.217.400	234.686.000
Cộng	<u>211.217.400</u>	<u>234.686.000</u>

(*) Đây là khoản tiền bị mất trộm của Công ty (theo Báo cáo số 2665/BC-CPC ngày 11/12/2017 của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả về số tiền thực tế mất trộm với Công an Thành phố Cẩm Phả).

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.5 Nợ xấu

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	550.406.000	76.623.800	550.406.000	76.623.800
- Từ 3 năm trở lên	72.660.000	-	72.660.000	-
<i>Trung tâm nghiên cứu, TK và ứng dụng CN mới</i>	72.660.000	-	72.660.000	-
- Từ 2 đến 3 năm	459.574.000	67.537.800	459.574.000	67.537.800
<i>Công ty TNHH Dịch vụ & Thương mại Á Châu</i>	459.574.000	67.537.800	459.574.000	67.537.800
- Từ 1 đến 2 năm	18.172.000	9.086.000	18.172.000	9.086.000
<i>Công ty CP SX và TM Nhất Thành Phát</i>	18.172.000	9.086.000	18.172.000	9.086.000
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	50.136.417.995	-	46.458.179.673	-
Công cụ, dụng cụ	72.184.600	-	88.970.100	-
Cộng	50.208.602.595	-	46.547.149.773	-

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	2.142.121.418	1.980.644.990
<i>Đầu tư xây dựng bãi thải</i>	1.980.392.124	1.980.392.124
<i>Dự án khác</i>	161.729.294	252.866
- Sửa chữa	2.020.843.312	15.800.000
Cộng	4.162.964.730	1.996.444.990

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành Phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	1.931.176.771.039	8.143.293.639.253	54.598.554.042	2.116.517.271	3.788.626.770	10.134.974.108.375
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	203.229.633	459.487.742	-	140.000.000	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(662.717.375)	-	(140.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	1.931.380.000.672	8.143.753.126.995	53.935.836.667	2.256.517.271	3.648.626.770	10.134.974.108.375
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu kỳ	422.874.887.228	3.692.861.307.778	34.866.477.145	1.953.577.964	3.616.582.183	4.156.172.832.298
- Khấu hao trong kỳ	26.498.159.742	235.349.818.788	2.600.653.530	46.952.598	32.044.587	264.527.629.245
- Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	449.373.046.970	3.928.211.126.566	37.467.130.675	2.000.530.562	3.648.626.770	4.420.700.461.543
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	1.508.301.883.811	4.450.432.331.475	19.732.076.897	162.939.307	172.044.587	5.978.801.276.077
Tại ngày cuối kỳ	1.482.006.953.702	4.215.542.000.429	16.468.705.992	255.986.709	-	5.714.273.646.832
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						5.697.548.954.131
- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết, đang sử dụng:						8.202.964.214
- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý:						-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	-	598.000.000	598.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Giảm khác	-	(6.737.000)	(6.737.000)
Số dư cuối kỳ	-	591.263.000	591.263.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	-	129.666.664	129.666.664
- Khấu hao trong kỳ	-	84.064.301	84.064.301
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	213.730.965	213.730.965
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	-	468.333.336	468.333.336
Tại ngày cuối kỳ	-	377.532.035	377.532.035
- Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết đang sử dụng:			88.000.000

5.10 Chi phí trả trước

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
a. Ngắn hạn	4.395.129.264	1.716.783.331
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.103.856.197	1.716.783.331
Bảo hiểm	2.291.273.067	-
b. Dài hạn	694.044.558.716	685.031.909.262
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.914.653.223	5.179.392.500
Chi phí sửa chữa, khắc phục sự cố chờ PB	96.234.105.521	97.956.716.790
Lỗi chênh lệch tỷ giá phân bổ 5 năm (*)	581.895.799.972	581.895.799.972
Cộng	698.439.687.980	686.748.692.593

(*) Khoản lỗ do đánh giá lại khoản nợ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (chênh lệch tỷ giá ngày 31 tháng 12 năm 2016 so với tỷ giá gốc nhận nợ gốc vay và nợ phải trả nhà thầu) của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 05 năm kể từ năm 2017 theo đề nghị của Bộ Tài chính tại công văn số 3383/BTC-TCDN ngày 14/3/2017 và được Chính phủ phê duyệt tại công văn số 2965/VPCP-KTTH ngày 28/3/2017 và công văn số 7240/VPCP-KTTH ngày 12/07/2017.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.11 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2018 (VND)		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	599.939.508.892	599.939.508.892	1.180.033.197.716	1.182.372.012.083	597.600.694.525	597.600.694.525
<i>Các khoản vay ngắn hạn</i>	<i>599.939.508.892</i>	<i>599.939.508.892</i>	<i>1.180.033.197.716</i>	<i>1.182.372.012.083</i>	<i>597.600.694.525</i>	<i>597.600.694.525</i>
NH TMCP ĐT& và PT VN	113.054.705.032	113.054.705.032	217.247.097.755	218.019.003.043	112.282.799.744	112.282.799.744
NH TMCP Công Thương VN	486.884.803.860	486.884.803.860	962.786.099.961	964.353.009.040	485.317.894.781	485.317.894.781
b. Vay dài hạn	3.355.141.560.938	3.355.141.560.938	20.752.784.824	475.166.284.865	2.900.728.060.897	2.900.728.060.897
<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Từ 5 đến 10 năm</i>	<i>3.355.141.560.938</i>	<i>3.355.141.560.938</i>	<i>20.752.784.824</i>	<i>475.166.284.865</i>	<i>2.900.728.060.897</i>	<i>2.900.728.060.897</i>
NH TMCP Ngoại Thương VN	655.256.673.821	655.256.673.821	3.494.606.203	410.273.970.506	248.477.309.518	248.477.309.518
NH TMCP Hàng Hải	22.739.547.000	22.739.547.000	194.339.750	6.507.531.750	16.426.355.000	16.426.355.000
NH TMCP Công Thương VN	455.787.000.000	455.787.000.000	-	27.950.000.000	427.837.000.000	427.837.000.000
Tổng Công ty Điện lực	2.221.358.340.117	2.221.358.340.117	17.063.838.871	30.434.782.609	2.207.987.396.379	2.207.987.396.379
Cộng	3.955.081.069.830	3.955.081.069.830	1.200.785.982.540	1.657.538.296.948	3.498.328.755.422	3.498.328.755.422

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**c. Phân loại vay dài hạn đến hạn trả**

	01/01/2018 (VND)		30/06/2018 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Vay	327.628.335.774	327.628.335.774	82.825.769.074	82.825.769.074
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Trái phiếu	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	12.990.779.000	12.990.779.000	13.136.486.000	13.136.486.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	67.350.000.000	67.350.000.000	84.300.000.000	84.300.000.000
Tổng Công ty Điện lực	598.423.794.380	598.423.794.380	490.950.219.698	490.950.219.698
Cộng	1.006.392.909.154	1.006.392.909.154	1.121.212.474.772	1.121.212.474.772
d. Số dư tại thời điểm lập báo cáo tài chính				
d1 Vay ngắn hạn (d1 = a+c)	1.606.332.418.046	1.606.332.418.046	1.718.813.169.297	1.718.813.169.297
d2 Vay dài hạn (d2 = b-c)	2.348.748.651.784	2.348.748.651.784	1.779.515.586.125	1.779.515.586.125
Cộng	3.955.081.069.830	3.955.081.069.830	3.498.328.755.422	3.498.328.755.422

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.12 Phải trả người bán

	30/06/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1.125.680.405.771	1.125.680.405.771	861.108.052.755	861.108.052.755
Cty TNHH Công trình Điện Cấp Nhĩ Tân	5.054.707.615	5.054.707.615	2.221.130.610	2.221.130.610
Công ty CP vật tư TKV - XNVT Cẩm Phả	15.482.789.501	15.482.789.501	13.940.756.342	13.940.756.342
Công ty CP phát triển vật liệu chịu lửa Novaref	8.444.506.561	8.444.506.561	2.466.600.133	2.466.600.133
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	1.045.788.143.304	1.045.788.143.304	779.449.799.725	779.449.799.725
Phải trả cho các đối tượng khác	50.910.258.790	50.910.258.790	63.029.765.945	63.029.765.945
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.125.680.405.771	1.125.680.405.771	861.108.052.755	861.108.052.755

5.13 Trái phiếu phát hành

	30/06/2018 (VND)			01/01/2018 (VND)		
	Giá trị	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất năm	Kỳ hạn
- Mệnh giá	1.007.312.000.000	9,75%	5 năm	1.006.774.400.000	9,5%	5 năm
- Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
- Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.007.312.000.000			1.006.774.400.000		

Số dư trái phiếu phát hành tại ngày 30 tháng 06 năm 2018:

- Phát hành lần 1:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 450.000.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi tỷ đồng) đảm bảo bằng tài sản, phát hành ngày 27 tháng 06 năm 2014 và đáo hạn vào ngày 27 tháng 06 năm 2019. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái chủ (Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam) được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 27 tháng 06 năm 2014 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 27 tháng 06 năm 2019 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 27/6 và ngày 27/12 hàng năm, với mức lãi suất bằng tổng của 3,3%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng được công bố tại 04

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở giao dịch), Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam (Sở giao dịch 1), Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam (chi nhánh Hà Nội) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Sở giao dịch 1) tại ngày xác định lãi suất.

- Phát hành lần 2:

Trái phiếu không chuyển đổi có tổng mệnh giá 560.000.000.000 đồng (năm trăm sáu mươi tỷ đồng) đảm bảo thanh toán bằng tài sản, phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2015 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2020; Chi phí phát hành trái phiếu (phí bảo lãnh phát hành) bằng 1% tổng mệnh giá trái phiếu, tương đương với 5.376.000.000 đồng (năm tỷ, ba trăm bảy mươi sáu triệu đồng) được phân bổ dần trong 05 năm. Các trái phiếu được phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, mỗi trái phiếu có mệnh giá 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng). Trái phiếu phát hành lần này được bán cho Công ty Liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (500 trái phiếu) và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh (60 trái phiếu).

Trái chủ được hưởng lãi kể từ và bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2015 (ngày phát hành) cho đến, nhưng không bao gồm ngày 29 tháng 12 năm 2020 (ngày đáo hạn) và được trả sau 6 tháng một lần vào ngày 29/6 và ngày 29/12 hàng năm, với mức lãi suất áp dụng như sau:

- Lãi suất năm đầu tiên của trái phiếu là 8%/ năm;
- Lãi suất các kỳ sau bằng tổng của 2,5%/ năm và trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam, trả lãi sau, kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho cá nhân được công bố tại các trang web của 04 ngân hàng lớn của Việt Nam, bao gồm: Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt nam, Ngân hàng Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tại ngày xác định lãi suất.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018 (VND)
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	15.610.280.758	46.390.245.841	30.779.965.083	-
Thuế XNK	-	226.839	226.839	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.208.317	468.277.958	641.140.015	244.070.374
Thuế nhà đất	-	1.785.978.220	1.785.978.220	-
Các loại thuế khác	516.765.247	1.149.434.101	632.668.854	-
Cộng	16.198.254.322	49.794.162.959	33.839.979.011	244.070.374

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.15 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	326.768.680.840	276.353.870.062
Chi phí lãi vay	307.561.988.574	254.531.165.853
Chi phí điện mua của EVN	-	5.088.485.544
Phí bảo lãnh	-	4.821.379.813
Lãi chậm trả tiền than	11.663.734.417	11.663.734.417
Các khoản chi phí phải trả khác	7.542.957.849	249.104.435
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>326.768.680.840</u>	<u>276.353.870.062</u>

5.16 Phải trả khác

	<u>30/06/2018</u> (VND)	<u>01/01/2018</u> (VND)
a. Ngắn hạn	3.258.959.169	3.000.133.810
Thưởng vận hành an toàn ngành điện	2.083.364.889	2.124.970.160
Kinh phí công đoàn	94.738.234	149.735.527
Kinh phí hoạt động công tác đảng	54.081.893	108.584.566
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.026.774.153	616.843.557
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>3.258.959.169</u>	<u>3.000.133.810</u>

140640-c
 NG TY
 HIỆM HỮU
 KF
 T NAM
 JÂN - T

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN CẨM PHẢ - TKV**

Địa chỉ: Phường Cẩm Thịnh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

5.17 Vốn chủ sở hữu*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.969.806.222.882	-	-	(559.263.272.930)	1.410.542.949.952
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(102.102.358.000)	(102.102.358.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	1.969.806.222.882	-	-	(661.365.630.930)	1.308.440.591.952
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(201.273.208.820)	(201.273.208.820)
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.969.806.222.882	-	-	(862.638.839.750)	1.107.167.383.132



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018 (VND)	01/01/2018 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	1.757.179.069.334	1.757.179.069.334
Vốn góp của đối tượng khác	212.627.153.548	212.627.153.548
Cộng	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.969.806.222.882	1.969.806.222.882
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	196.980.622	196.980.622
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	196.980.622	196.980.622
Cổ phiếu phổ thông	196.980.622	196.980.622
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	196.980.622	196.980.622
Cổ phiếu phổ thông	196.980.622	196.980.622
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán điện	1.603.194.341.970	1.660.471.184.027
Doanh thu khác	1.126.374.467	779.790.000
	1.604.320.716.437	1.661.250.974.027

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.583.305.643.057	1.483.545.775.432
Giá vốn khác	-	-
Cộng	1.583.305.643.057	1.483.545.775.432

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.315.145	133.142.112
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	7.717.599.488
Cộng	212.315.145	7.850.748.600

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lãi tiền vay	184.441.710.049	219.134.706.661
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.688.531.379	-
Lãi chậm trả tiền than	-	-
Giảm trừ chi phí tài chính do treo CLTG	-	-
Chi phí tài chính khác	-	198.152.673
Cộng	207.130.241.428	219.332.859.334

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Các khoản khác	126.207.160	176.126.455
Cộng	126.207.160	176.126.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.450.492.577
Các khoản bị phạt	-	-
Các khoản khác	644.555.603	827.328.195
Cộng	644.555.603	2.277.820.772

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.852.007.474	16.588.603.573
Chi phí nhân viên	5.812.054.942	8.886.459.004
Các khoản khác	9.039.952.532	7.702.144.569
b. Chi phí bán hàng	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	14.852.007.474	16.588.603.573

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
a. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố	1.598.155.275.931	1.500.134.379.005
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.231.009.153.332	1.199.165.621.483
Chi phí nhân công	31.540.004.432	36.996.955.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	263.933.471.471	232.087.837.126
Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.584.788.322	20.886.264.503
Chi phí khác bằng tiền	15.087.858.374	10.997.700.606
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	1.598.155.275.931	1.500.134.379.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Thu nhập tính thuế TNDN trong kỳ	1.604.659.238.742	1.669.277.849.082
Tổng chi phí phát sinh trong kỳ	1.805.932.447.562	1.721.745.059.111
Chi phí không hợp lý để tính thuế TNDN	-	49.779.305
Lợi nhuận chịu thuế TNDN	(201.273.208.820)	(52.417.430.724)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(201.273.208.820)	(52.467.210.029)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	196.980.622	196.980.622
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.022)	(266)

6.11 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 30/06/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.698.279.249	-	68.698.279.249
Phải thu khách hàng	422.282.875.277	-	422.282.875.277
Phải thu khác	1.933.265.328	-	1.933.265.328
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(473.782.200)	-	(473.782.200)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	492.440.637.654	-	492.440.637.654
Ngày 30/06/2018			
Các khoản vay và nợ	1.668.813.169.297	2.836.827.586.125	4.505.640.755.422
Phải trả người bán	1.125.680.405.771	-	1.125.680.405.771
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	330.027.640.009	-	330.027.640.009
Tổng cộng	3.124.521.215.077	2.836.827.586.125	5.961.348.801.202
<i>Chênh lệch thanh khoản thuần</i>	<i>(2.632.080.577.423)</i>	<i>(2.836.827.586.125)</i>	<i>(5.468.908.163.548)</i>
Ngày 01/01/2018			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.103.395.124	-	9.103.395.124
Phải thu khách hàng	608.736.311.286	-	608.736.311.286
Phải thu khác	4.191.200.815	-	4.191.200.815
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(473.782.200)	-	(473.782.200)
Dự Phòng giảm giá các khoản ĐT	-	-	-
Tổng cộng	621.557.125.025	-	621.557.125.025
Ngày 01/01/2018			
Các khoản vay và nợ	1.606.332.418.046	3.355.523.051.784	4.961.855.469.830
Phải trả người bán	861.108.052.755	-	861.108.052.755
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	297.891.074.606	-	297.891.074.606
Tổng cộng	2.765.331.545.407	3.355.523.051.784	6.120.854.597.191
<i>Chênh lệch thanh khoản thuần</i>	<i>(2.143.774.420.382)</i>	<i>(3.355.523.051.784)</i>	<i>(5.499.297.472.166)</i>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>	<i>30/06/2018</i>	<i>01/01/2018</i>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	424.216.140.605	612.927.512.101	424.216.140.605	612.927.512.101
<i>Phải thu khách hàng</i>	422.282.875.277	608.736.311.286	421.809.093.077	608.262.529.086
<i>Các khoản PT khác</i>	1.933.265.328	4.191.200.815	1.933.265.328	4.191.200.815
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	68.698.279.249	9.103.395.124	68.698.279.249	9.103.395.124
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	68.698.279.249	9.103.395.124	68.698.279.249	9.103.395.124
Tổng cộng	492.914.419.854	622.030.907.225	492.440.637.654	621.557.125.025
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	4.505.640.755.422	4.961.855.469.830	4.505.640.755.422	4.961.855.469.830
<i>Phải trả người bán</i>	1.125.680.405.771	861.108.052.755	1.125.680.405.771	901.290.243.405
<i>Phải trả khác</i>	330.027.640.009	297.891.074.606	330.027.640.009	298.888.660.386
Tổng cộng	5.961.348.801.202	6.120.854.597.191	5.961.348.801.202	6.120.854.597.191

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2018 và ngày 30 tháng 06 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

6.12 Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chính là phát điện cho hệ thống điện Quốc gia (bán toàn bộ điện cho Công ty mua bán điện). Do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018, tổng doanh thu của Công ty phát sinh hoàn toàn tại Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP; các đơn vị trong nội bộ Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP; Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Biểu số 01: Bảng kê vật tư hàng hóa, và dịch vụ bán nội bộ Tập đoàn;
- Biểu số 02: Bảng kê vật tư hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ Tập đoàn;
- Biểu số 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.

Thu nhập trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018 của các thành viên của Hội đồng Quản Trị và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 (VND)	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 (VND)
- Lương, thưởng, phụ cấp khác của Ban Giám đốc, kế toán trưởng	642.540.000	635.040.000
- Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	109.808.000	104.304.000
- Thù lao và thưởng của Ban kiểm soát	146.020.000	143.520.000
Tổng cộng	898.368.000	882.864.000

7.2 Những sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2017 và kết thúc vào ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh

Thân Thế Đăng

BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

TT	Tên đơn vị mua	Doanh thu	
		Nội dung	Giá trị
A	B	C	VNĐ
1	Công ty CP Vật tư -TKV-Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Điện	571.023
2	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	Dầu thải	62.567.630
	Tổng cộng		63.138.653

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nhat Thi Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Luu Thi Minh Thanh

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

GIÁM ĐỐC



Trần Thế Đăng

TỔNG HỢP MUA BÁN VẬT TƯ HÀNG HOÁ, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	
		Nội dung	Giá trị
A	B	1	2
1	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Than	1.261.338.343.579
2	Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	Vật tư, Hàng hoá, Dịch vụ	465.593.963
3	Công ty CP Vật tư -TKV - Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Vật tư, Hàng hóa	24.272.969.682
4	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Dịch vụ	5.984.000
5	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	Vật tư, Hàng hoá, Dịch vụ	97.846.100
6	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Dịch vụ	44.054.500
7	Trường cao đẳng nghề than - khoáng sản Việt Nam	Dịch vụ	49.258.000
8	Công ty CP xuất nhập khẩu than - vinacomin	Vật tư	1.922.800.000
9	Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	Vật tư	65.623.736
10	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	Vật tư	50.339.036
	Tổng cộng		1.288.312.812.596

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh



Thân Thế Đăng

Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh

Thân Thế Đăng

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị: VND

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ				
		138	331	335	338	341
		1	1	2	3	3
A	CÁC KHOẢN PHẢI THU	-	1.538.240.000	-	-	-
I	NGÁN HẠN	-	1.538.240.000	-	-	-
1	Công ty CP xuất nhập khẩu than - vinacomin	-	1.538.240.000	-	-	-
II	DAI HẠN	-	-	-	-	-
B	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ	-	1.061.839.180.512	305.411.872.247	-	2.207.987.396.379
I	NGÁN HẠN	-	1.061.839.180.512	305.411.872.247	-	-
1	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả -TKV	-	1.045.788.143.304	-	-	-
2	Công ty CP Du lịch và TM Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	-	-	-	-	-
3	Công ty cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin	-	524.551.577	-	-	-
4	Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin	-	4.699.750	-	-	-
5	Công ty CP Vật tư -TKV-Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	-	15.482.789.501	-	-	-
6	Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	-	-	-	-	-
7	Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV	-	-	-	-	-
8	Công ty CP SX và kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	4.153.765	-	-	-
9	Viện khoa học công nghệ mỏ Vinacomin	-	-	-	-	-
10	Công ty CP tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	-	-	-	-	-
11	Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	-	34.214.400	-	-	-
12	Công ty cổ phần chế tạo máy-Vinacomin	-	628.215	-	-	-
13	Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	-	-	-	-
14	Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	-	-	305.411.872.247	-	-
II	DAI HẠN	-	-	-	-	2.207.987.396.379
1	Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	-	-	-	-	2.207.987.396.379

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 8 năm 2018
 GIÁM ĐỐC

Thu

LM



Nhữ Thị Thu

Lưu Thị Minh Thanh

Thân Thế Đăng

Quảng Ninh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO
V/v giải trình LNST 06 tháng đầu năm 2018
chênh lệch trên 10% so với 06 tháng đầu năm 2017

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.


Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV, mã chứng khoán: NCP, trụ sở chính: Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, xin được giải trình về chênh lệch lợi nhuận sau thuế (LNST) 6 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017.

Số chênh lệch lợi nhuận:

6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3=1-2	
(201.273.208.820)	(52.467.210.029)	(148.805.998.791)	

Lý do chênh lệch lợi nhuận sau thuế:

Do sự cố máy phát S1 phải dừng sửa chữa từ ngày 09/4/2018 đến ngày 27/6/2018 dẫn đến doanh thu bị giảm trong khi đó Công ty vẫn phải chịu các khoản chi phí cố định như khấu hao, lãi vay, chi phí phân bổ sửa chữa TSCĐ... dẫn đến lợi nhuận bị giảm theo.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV kính báo cáo. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, TK.



GIÁM ĐỐC

Thân Thế Đăng